

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 12 - 83 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</i> |
|---------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| Bà Lê Thị Băng Tâm | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Phó Chủ tịch thường trực | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Lưu Đức Khánh | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Thành Đồ | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Hữu Đăng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Chu Việt Cường | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Tâm | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Lim Peng Khoon | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Lý Vinh Quang | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2017 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày tái bổ nhiệm</i> |
|---------------------|----------------|--------------------------|
| Ông Đào Duy Tường | Trưởng ban | Ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Phụng | Thành viên | Ngày 21 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Tích | Thành viên | Ngày 21 tháng 4 năm 2017 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài Chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày tái bổ nhiệm</i> |
|------------------------|--------------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Đăng | Tổng Giám đốc | Ngày 22 tháng 10 năm 2010 |
| Bà Nguyễn Đoàn Duy Ai | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 15 tháng 8 năm 2007 |
| Ông Phạm Quốc Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 11 tháng 3 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Minh Đức | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 30 tháng 12 năm 2013 |
| Ông Lê Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 16 tháng 9 năm 2009 |
| Ông Phạm Thiên Long | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 5 tháng 4 năm 2011 |
| Ông Lê Thành Trung | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 15 tháng 2 năm 2012 |
| Ông Trần Hoài Nam | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 27 tháng 2 năm 2012 |
| Ông Trần Thái Hòa | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 27 tháng 5 năm 2015 |
| Ông Phạm Văn Đầu | Giám đốc Tài Chính | Ngày 16 tháng 9 năm 2009 |
| Bà Hồ Đăng Hoàng Quyên | Kế toán Trưởng | Ngày 7 tháng 7 năm 2011 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Đặng, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Hữu Đăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 10 năm 2017

Số tham chiếu: 00752693/19309533.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") được lập ngày 4 tháng 10 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 83 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 31 tháng 3 năm 2017. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 29 tháng 9 năm 2016.

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 14.1* và đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phát hành độc lập với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 4 tháng 10 năm 2017. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 10 năm 2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2017

B02a/TCTD

| | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng |
|--|----------------|---|--|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt và vàng bạc | 5 | 1.345.149 | 1.600.939 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 6 | 5.514.868 | 2.082.408 |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | | 22.853.612 | 19.002.925 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 7.1 | 19.459.655 | 15.294.192 |
| Cho vay các TCTD khác | 7.2 | 3.393.957 | 3.708.733 |
| Chứng khoán kinh doanh | 8 | 397.000 | 396.937 |
| Chứng khoán kinh doanh | | 400.000 | 400.000 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (3.000) | (3.063) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 9 | - | 11.195 |
| Cho vay khách hàng | | 87.326.274 | 73.536.606 |
| Cho vay khách hàng | 10 | 88.103.048 | 74.206.546 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 12 | (776.774) | (669.940) |
| Hoạt động mua nợ | 11 | 5.489 | 5.489 |
| Mua nợ | | 8.127 | 8.690 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | 12 | (2.638) | (3.201) |
| Chứng khoán đầu tư | | 32.459.476 | 34.261.091 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 13.1 | 25.016.638 | 24.267.353 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 13.2 | 8.508.655 | 11.020.813 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 13.4 | (1.065.817) | (1.027.075) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | | 962.115 | 974.094 |
| Đầu tư vào các công ty con | 14.1 | 589.688 | 589.688 |
| Đầu tư dài hạn khác | 14.2 | 485.658 | 495.945 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 14.3 | (113.231) | (111.539) |
| Tài sản cố định | | 1.287.955 | 1.327.918 |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | 15.1 | <i>468.758</i> | <i>507.329</i> |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 950.222 | 949.393 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (481.464) | (442.064) |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | 15.2 | <i>819.197</i> | <i>820.589</i> |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 961.815 | 953.772 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (142.618) | (133.183) |
| Tài sản Có khác | | 8.567.967 | 9.089.690 |
| Các khoản phải thu | 16.1 | 4.769.118 | 5.157.656 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 16.2 | 2.885.984 | 2.989.988 |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 23.2 | 17.311 | 17.311 |
| Tài sản Có khác | 16.3 | 930.581 | 960.193 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 16.4 | (35.027) | (35.458) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 160.719.905 | 142.289.292 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

B02a/TCTD

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|---|------------------------|--|---|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | 17 | 153.157 | 177.635 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18 | 24.259.493 | 18.833.298 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 18.1 | 18.705.927 | 13.886.528 |
| Vay các TCTD khác | 18.2 | 5.553.566 | 4.946.770 |
| Tiền gửi của khách hàng | 19 | 115.766.775 | 103.342.441 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 9 | 69.645 | - |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 20 | 2.907.267 | 2.843.432 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 21 | 5.084.000 | 5.400.014 |
| Các khoản nợ khác | | 2.878.406 | 2.609.888 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 22.1 | 2.606.876 | 2.300.404 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 22.2 | 271.530 | 309.484 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 151.118.743 | 133.206.708 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn | | 8.104.686 | 8.104.686 |
| Vốn điều lệ | | 8.100.000 | 8.100.000 |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định | | 89 | 89 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 4.599 | 4.599 |
| Cổ phiếu quỹ | | (2) | (2) |
| Các quỹ dự trữ | | 410.755 | 413.563 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (4.010) | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 1.089.731 | 564.335 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 24.1 | 9.601.162 | 9.082.584 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 160.719.905 | 142.289.292 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|------------------------|--|---|
| Bảo lãnh vay vốn | | 8.762 | 9.862 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | | 41.594.047 | 34.900.432 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | | 2.990.506 | 2.942.536 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | | 2.062.100 | 1.288.271 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | | 36.541.441 | 30.669.625 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | | 1.066.095 | 1.046.968 |
| Bảo lãnh khác | | 3.020.805 | 2.592.745 |
| Tổng cộng | 37 | 45.689.709 | 38.550.007 |

Người lập:



Bà Hồ Đăng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 10 năm 2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

B03a/TCTD

| | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng |
|---|-------------|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 25 | 4.980.657 | 3.920.873 |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | 26 | (3.638.983) | (2.680.056) |
| Thu nhập lãi thuần | | 1.341.674 | 1.240.817 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 87.995 | 74.012 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (23.268) | (20.149) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 27 | 64.727 | 53.863 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 28 | 110.961 | 105.829 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 29 | 4.469 | - |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 30 | 158.270 | (88.079) |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 44.999 | 12.447 |
| Chi phí hoạt động khác | | (7.085) | (7.753) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 31 | 37.914 | 4.694 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 32 | 43.594 | 128.475 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 1.761.609 | 1.445.599 |
| Chi phí cho nhân viên | | (421.949) | (356.197) |
| Chi phí khấu hao | | (50.178) | (56.294) |
| Chi phí hoạt động khác | | (493.020) | (436.245) |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 33 | (965.147) | (848.736) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 796.462 | 596.863 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 12 | (150.552) | (268.532) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 645.910 | 328.331 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 23.1 | (120.514) | (40.520) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | (120.514) | (40.520) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 525.396 | 287.811 |

Người lập: 

Người kiểm soát: 

Người phê duyệt: 

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Hữu Đăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 10 năm 2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

B04a/TCTD

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--|--------------------|---|---|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 5.186.788 | 3.082.897 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (3.335.478) | (2.539.365) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 56.727 | 52.897 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | 274.358 | 144.119 |
| Thu nhập/(chi phí) khác | | 9.939 | (3.908) |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 31 | 26.487 | 7.386 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (913.277) | (786.484) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | 23 | (126.065) | (95.136) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 1.179.479 | (137.594) |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | 105.000 | 858.570 |
| Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 1.641.102 | (6.925.503) |
| Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 80.840 | (64.919) |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng | | (13.895.939) | (13.256.004) |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn | | (3.280) | (103.170) |
| Giảm khác về tài sản hoạt động | | 464.177 | 1.061.872 |
| Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động | | | |
| Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | (24.478) | (2.266.558) |
| Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | 5.426.195 | 4.543.039 |
| Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc nhà nước) | | 12.424.334 | 18.638.780 |
| Giảm phát hành giấy tờ có giá | | (316.014) | - |
| Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | 63.835 | (10.716) |
| (Giảm)/tăng khác về nợ phải trả hoạt động | | (24.403) | 125.158 |
| Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | | (2.808) | (534) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 7.118.040 | 2.462.421 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | 15 | (10.326) | (16.730) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 1.600 | 10.106 |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | (16.840) |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | 10.287 | - |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 16.766 | 3.475 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | 18.327 | (19.989) |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TE RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

B04a/TCTD

| | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng |
|---|-------------|---|---|
| Cổ tức trả cho cổ đông | 24.3 | - | (809.987) |
| Tiền sử dụng vào hoạt động tài chính | | - | (809.987) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 7.136.367 | 1.632.445 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 21.586.272 | 14.011.023 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | (4.010) | 4.528 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 34 | 28.718.629 | 15.647.996 |

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 10 năm 2017

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 1989 và Giấy phép số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 8.100 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.100 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền bắc, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm bảy mươi bốn (174) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

| Tên công ty | Giấy phép đăng ký kinh doanh số | Lĩnh vực hoạt động | Tỷ lệ % sở hữu của NH |
|--|--|---------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 3602376446 ngày 13 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, được điều chỉnh lần thứ sáu (6) vào ngày 13 tháng 1 năm 2015 | Quản lý tài sản | 100% |
| Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 0304990133 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2007, được điều chỉnh lần thứ mười (10) vào ngày 10 tháng 4 năm 2015 | Tài chính/ Ngân hàng | 50% |

Ngày 25 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt Công văn số 9647/NHNN-TTGSNH chấp thuận chủ trương việc Ngân hàng chuyển nhượng 50% vốn góp tại HDFinance cho các nhà đầu tư khác và chuyển đổi hình thức pháp lý của HDFinance từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng 50% vốn góp tại HDFinance cho các nhà đầu tư.

Ngày 31 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Công văn số 2006/NHNN-TTGSNH chỉ đạo một số nội dung liên quan đến tổ chức, hoạt động của HD SAISON. Theo đó, trong thời hạn 3 năm kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng liên doanh, Ngân hàng có trách nhiệm quản lý công ty con là Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD SAISON theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 5.031 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 4.430 người).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Cho kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2017, Ngân hàng lựa chọn công bố một bộ đầy đủ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giống như báo cáo tài chính năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà Nước đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Luật Kế toán số 88/2015/QH13

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và ngày cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng, các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 năm 2017 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 3. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau: Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi đã trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Việc phân loại nợ, tỷ lệ dự phòng cụ thể và dự phòng chung đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng cụ thể | Tỷ lệ dự phòng chung |
|---------|--------------------|---|-----------------------|----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% | 0,75% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% | 0,75% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20% | 0,75% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. | 50% | 0,75% |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng cụ thể | Tỷ lệ dự phòng chung |
|---------|------------------------|--|-----------------------|----------------------|
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100% | 0% |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

4.6 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhân dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Thu nhập khác".

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN, hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự".

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp công dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN như được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán Vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, chứng khoán Vốn sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán Nợ được ghi nhận, đo lường, xem xét về khả năng giảm giá và trích lập dự phòng tương tự như chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh 4.8.1(ii)*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các hợp đồng mua bán có kỳ hạn

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.10 Góp vốn đầu tư dài hạn

4.10.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Thu nhập/(chi phí) từ góp vốn mua cổ phần".

4.10.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Góp vốn đầu tư dài hạn (tiếp theo)

4.10.2 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left[\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{thực có của tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \right] \times \frac{\begin{array}{l} \text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{mỗi bên} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.12 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuế tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuế hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuế.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 7 - 14 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 10 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 3 - 8 năm |
| Quyền sử dụng đất | 6 - 49 năm |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.14 *Các khoản phải thu*

4.14.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.14.2 *Các khoản nợ phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30% |
| Từ một năm đến dưới hai năm | 50% |
| Từ hai năm đến dưới ba năm | 70% |
| Từ ba năm trở lên | 100% |

4.15 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 *Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.19 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN và được trình bày tại *Thuyết minh 4.4* và *4.5*.

4.22 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của NHNN, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.23 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 tại *Thuyết minh 47*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.24 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 *Lợi ích của nhân viên*

4.26.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Theo Quyết định 595/2017/QĐ-BHXH, tỷ lệ đóng góp áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2017 là 17,50%. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.26.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

4.26.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.27 *Công cụ tài chính*

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Ngân hàng quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền, vàng, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Ngân hàng xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG BẠC

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|------------------------|--|---|
| Tiền mặt bằng VND | 761.417 | 638.962 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 568.046 | 952.478 |
| Vàng tiền tệ | 15.686 | 9.499 |
| | 1.345.149 | 1.600.939 |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|---------------|--|---|
| Bằng VND | 5.513.763 | 2.054.656 |
| Bằng ngoại tệ | 1.105 | 27.752 |
| | 5.514.868 | 2.082.408 |

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm |
|---|--------------------------------------|---------------------------------------|
| <i>Khách hàng</i> | | |
| Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3,00 | 3,00 |
| Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1,00 | 1,00 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00 | 8,00 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00 | 6,00 |
| <i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i> | | |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ | 1,00 | 1,00 |

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng |
|------------------------------|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 17.337.362 | 12.258.192 |
| - Bằng VND | 9.597.241 | 4.550.447 |
| - Bằng ngoại tệ | 7.740.121 | 7.707.745 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.122.293 | 3.036.000 |
| - Bằng VND | 2.055.000 | 3.036.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 67.293 | - |
| | 19.459.655 | 15.294.192 |

Thay đổi dự phòng rủi ro tiền gửi các TCTD khác trong kỳ như sau:

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Số đầu kỳ | - | 103.620 |
| Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33) | - | (450) |
| Số sử dụng dự phòng trong kỳ | - | (103.170) |
| Số cuối kỳ | - | - |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 %/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i> |
|---------------|---|--|
| Bảng VND | 1,80 - 5,30 | 4,20 - 5,40 |
| Bảng ngoại tệ | 1,50 | 0,00 |

7.2 Cho vay các TCTD khác

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | | |
| - Bảng VND | 3.304.233 | 3.409.586 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>cho vay chiết khấu, tài chiết khấu</i> | 1.609.233 | 624.586 |
| - Bảng ngoại tệ | 89.724 | 299.147 |
| | 3.393.957 | 3.708.733 |

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 %/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i> |
|---------------|---|--|
| Bảng VND | 3,40 - 10,00 | 4,20 - 11,00 |
| Bảng ngoại tệ | 1,90 | 1,50 |

8. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Chứng khoán Nợ | | |
| Chứng khoán nợ chưa niêm yết do các TCKT trong nước phát hành | 400.000 | 400.000 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | |
| Dự phòng chung | (3.000) | (3.063) |
| | 397.000 | 396.937 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH (tiếp theo)

Chi tiết danh mục chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | |
|--|--------------------------|------------------------------|---------------------------|------------------------------|
| | Mệnh giá Triệu đồng | Giá trị ghi sổ Triệu đồng | Mệnh giá Triệu đồng | Giá trị ghi sổ Triệu đồng |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành - Chưa niêm yết | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại Quảng cáo Xây dựng Địa Ốc Việt Hàn | 400.000 | 400.000 | 400.000 | 400.000 |
| | | 400.000 | | 400.000 |

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trình bày ở trên được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng |
|-------------------------------------|---|---|
| Số đầu kỳ | 3.063 | 6.922 |
| Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 29) | (63) | - |
| Số cuối kỳ | 3.000 | 6.922 |

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng | Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) | |
|--|--|--|---------------------------|
| | | Tài sản Triệu đồng | Nợ phải trả Triệu đồng |
| Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 3.049.537 | 5.632 | - |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 17.221.814 | - | 75.277 |
| Tổng cộng | 20.271.351 | 5.632 | 75.277 |
| Số thuần | | | 69.645 |
| Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 3.245.203 | - | 2.747 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 15.276.849 | 13.942 | - |
| Tổng cộng | 18.522.052 | 13.942 | 2.747 |
| Số thuần | | 11.195 | |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 85.027.850 | 70.832.912 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 1.953.064 | 3.059.047 |
| Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng | 1.087.469 | 294.007 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài | 34.665 | 20.580 |
| | 88.103.048 | 74.206.546 |
| 10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay | | |
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 86.287.917 | 72.679.424 |
| Nợ cần chú ý | 783.822 | 745.481 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 322.246 | 212.853 |
| Nợ nghi ngờ | 212.558 | 215.021 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 496.505 | 353.767 |
| | 88.103.048 | 74.206.546 |
| 10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay | | |
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
| Nợ ngắn hạn | 45.867.841 | 30.289.546 |
| Nợ trung hạn | 22.012.729 | 25.233.007 |
| Nợ dài hạn | 20.222.478 | 18.683.993 |
| | 88.103.048 | 74.206.546 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Cho vay các tổ chức kinh tế | 48.993.907 | 55,61 | 45.532.005 | 61,36 |
| Công ty cổ phần | 26.477.310 | 30,05 | 26.970.387 | 36,34 |
| Công ty TNHH | 17.321.877 | 19,66 | 13.109.955 | 17,67 |
| Công ty TNHH nhà nước 100% | 1.957.720 | 2,22 | 1.979.449 | 2,67 |
| Hộ kinh doanh | 1.339.419 | 1,52 | 1.276.613 | 1,72 |
| Công ty cổ phần nhà nước | 676.261 | 0,77 | 408.783 | 0,55 |
| Công ty nhà nước khác | 533.634 | 0,61 | 513.032 | 0,69 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 524.029 | 0,59 | 883.170 | 1,19 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 105.994 | 0,12 | 332.240 | 0,45 |
| Hợp tác xã | 18.965 | 0,02 | 23.708 | 0,03 |
| Khác | 38.698 | 0,05 | 34.668 | 0,05 |
| Cho vay cá nhân | 39.109.141 | 44,39 | 28.674.541 | 38,64 |
| | 88.103.048 | 100,00 | 74.206.546 | 100,00 |

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | |
|-----------------------|--------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Cho vay bằng VND | 81.257.165 | 92,23 | 69.647.686 | 93,86 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 6.845.883 | 7,77 | 4.558.860 | 6,14 |
| | 88.103.048 | 100,00 | 74.206.546 | 100,00 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | |
|--|--------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 31.061.597 | 35,27 | 28.008.693 | 37,74 |
| Xây dựng | 7.994.825 | 9,07 | 9.059.197 | 12,21 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 6.006.845 | 6,82 | 4.679.177 | 6,31 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 5.314.067 | 6,03 | 4.387.144 | 5,91 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 4.912.579 | 5,58 | 4.571.492 | 6,16 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 4.577.366 | 5,20 | 4.534.253 | 6,11 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác | 3.068.939 | 3,48 | 2.084.496 | 2,81 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 2.504.625 | 2,84 | 2.608.913 | 3,52 |
| Vận tải kho bãi | 1.791.479 | 2,03 | 2.256.132 | 3,04 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 1.643.237 | 1,87 | 1.467.132 | 1,98 |
| Khai khoáng | 840.967 | 0,95 | 85.655 | 0,12 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 444.591 | 0,50 | 362.498 | 0,49 |
| Thông tin và truyền thông | 211.443 | 0,24 | 406.587 | 0,55 |
| Giáo dục và đào tạo | 150.963 | 0,17 | 155.806 | 0,21 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 107.075 | 0,12 | 82.933 | 0,11 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 72.531 | 0,08 | 468.166 | 0,63 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 70.202 | 0,08 | 68.974 | 0,09 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 56.004 | 0,06 | 103.309 | 0,14 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 17.273.713 | 19,61 | 8.815.989 | 11,87 |
| | 88.103.048 | 100,00 | 74.206.546 | 100,00 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mức lãi suất hàng năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 %/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i> |
|--------------------|---|--|
| Cho vay thương mại | | |
| - Bằng VND | 0,00 - 37,5 | 0,00 - 37,5 |
| - Bằng ngoại tệ | 0,77 - 7,45 | 1,20 - 7,45 |

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|-----------------|--|---|
| Mua nợ bằng VND | 8.127 | 8.690 |
| Dự phòng rủi ro | (2.638) | (3.201) |
| | 5.489 | 5.489 |

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|-------------------------|--|---|
| Nợ gốc đã mua | 10.820 | 11.383 |
| Lãi của khoản nợ đã mua | - | - |
| | 10.820 | 11.383 |

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| <i>Phân loại</i> | <i>Dự nợ cho vay Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i> |
|------------------------|---|---|--|--|
| Nợ có khả năng mất vốn | 8.127 | (2.638) | - | (2.638) |

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ này như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|--|---|--|---------------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 3.201 | - | 3.201 |
| Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 12) | (563) | - | (563) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 2.638 | - | 2.638 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ trước như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|---|--|---------------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 3.201 | - | 3.201 |
| Số trích trong kỳ | - | - | - |
| Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ | - | - | - |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 3.201 | - | 3.201 |

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dự dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 776.774 | 669.940 |
| Dự phòng hoạt động mua nợ | 2.638 | 3.201 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh 13.2</i>) | 702.142 | 661.141 |
| | 1.481.554 | 1.334.282 |

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trong kỳ như sau:

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 106.834 | 201.715 |
| Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (<i>Thuyết minh 11</i>) | (563) | - |
| Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh 13.4</i>) | 44.281 | 66.817 |
| Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 150.552 | 268.532 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Kết quả phân loại nợ tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| <i>Phân loại</i> | <i>Dự nợ cho vay Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i> |
|------------------------|---|---|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 77.487.527 | - | 581.157 | 581.157 |
| Nợ cần chú ý | 1.045.380 | 11.807 | 7.840 | 19.647 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 232.288 | 11.521 | 1.742 | 13.263 |
| Nợ nghi ngờ | 292.941 | 29.224 | 2.197 | 31.421 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 517.309 | 117.508 | - | 117.508 |
| | 79.575.445 | 170.060 | 592.936 | 762.996 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|---|--|---------------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 137.467 | 532.473 | 669.940 |
| Số trích lập dự phòng rủi ro trong Quý 1 | 32.593 | 60.463 | 93.056 |
| Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 | 170.060 | 592.936 | 762.996 |
| Số trích lập dự phòng rủi ro trong Quý 2 | - | 13.778 | 13.778 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 170.060 | 606.714 | 776.774 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|---|--|---------------------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 189.585 | 368.970 | 558.555 |
| Số trích lập dự phòng rủi ro trong Quý 1 | 93.394 | 88.795 | 182.189 |
| Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 | 282.979 | 457.765 | 740.744 |
| Số trích lập dự phòng rủi ro trong Quý 2 | - | 19.526 | 19.526 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 282.979 | 477.291 | 760.270 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Chứng khoán Nợ (Thuyết minh 13.1.1) | | |
| Chứng khoán Chính phủ | 17.829.486 | 18.153.613 |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 300.000 | - |
| Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành | 6.101.019 | 5.259.048 |
| | 24.230.505 | 23.412.661 |
| Chứng khoán Vốn (Thuyết minh 13.1.2) | | |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành | 786.133 | 854.692 |
| | 786.133 | 854.692 |
| | 25.016.638 | 24.267.353 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | | |
| - Dự phòng giảm giá | (86.144) | (91.220) |
| - Dự phòng chung | (39.790) | (35.474) |
| - Dự phòng cụ thể | (237.741) | (237.741) |
| | (363.675) | (364.435) |
| Giá trị thuần | 24.652.963 | 23.902.918 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

13.1.1 Chứng khoán Nợ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Trái phiếu Chính phủ - Niêm yết | 17.829.486 | 18.153.613 |
| Trái phiếu Chính phủ | 16.203.503 | 13.447.752 |
| Trái phiếu Ngân hàng Phát Triển Việt Nam | 1.617.858 | 4.195.932 |
| Trái phiếu Chính quyền địa phương Thành phố Hồ Chí Minh | 8.125 | 509.929 |
| Chứng chỉ tiền gửi của các TCTD khác | 300.000 | - |
| Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 300.000 | - |
| Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác - Chưa niêm yết | 6.101.019 | 5.259.048 |
| Công ty CP Xây Dựng số 3 Hà Nội | 1.000.000 | 1.000.286 |
| Công ty Cổ Phần Hoàng Anh Gia Lai | 930.000 | 930.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Xây Dựng | 800.000 | 800.000 |
| Công ty CP Khách sạn Du lịch Sóng Nhuệ | 600.000 | 600.000 |
| Công Ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Đông Dương Thăng Long | 600.000 | 600.000 |
| Khác | 2.171.019 | 1.328.762 |
| | 24.230.505 | 23.412.661 |

- Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 15 năm và lãi suất từ 5,00%/năm đến 9,50%/năm, lãi trả hàng năm. Trong đó, một số trái phiếu với tổng mệnh giá là 5.330.000 triệu đồng đang được cầm cố để thực hiện vay vốn tại một số TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Chứng chỉ tiền gửi của các TCTD khác có thời hạn 1 năm với lãi suất 10,50%/năm, lãi trả hàng năm.
- Trái phiếu của các TCKT khác có thời hạn từ 2 đến 10 năm, lãi được trả định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần, hoặc 1 năm/lần. Lãi suất hiện tại của các trái phiếu là từ 8,50%/năm đến 12,50%/năm và thay đổi định kỳ 3 tháng/lần, 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần tùy theo loại trái phiếu của từng Công ty. Trái phiếu của một số tổ chức kinh tế có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, dự án bất động sản, cổ phiếu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

13.1.2 Chứng khoán vốn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | |
|---|------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------|
| | Giá trị ghi số Triệu đồng | % sở hữu của Ngân hàng | Giá trị ghi số Triệu đồng | % sở hữu của Ngân hàng |
| Đầu tư vào các doanh nghiệp | | | | |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | | | | |
| - Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet Air | 654.731 | 4,47 | 654.731 | 4,47 |
| - Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương - OCH | 91.687 | 1,98 | 91.687 | 1,98 |
| - Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Đầu Khí - PVD | 26.559 | 0,13 | 30.243 | 0,15 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại - SMC | 13.156 | 1,56 | 19.942 | 3,35 |
| - Công ty Cổ phần - FPT | - | 0,00 | 23.514 | 0,13 |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh - REE | - | 0,00 | 20.377 | 0,26 |
| - Công ty Cổ phần phát triển nhà Thủ Đức | - | 0,00 | 14.198 | 0,76 |
| | 786.133 | | 854.692 | |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Trái phiếu Chính phủ (a) | 1.832.778 | 5.772.021 |
| Trái phiếu đặc biệt VAMC (b) | 2.067.558 | 2.229.084 |
| Trái phiếu Ngân hàng phát triển Việt Nam (c) | 207.568 | 519.708 |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành - Chưa niêm yết (d) | 4.400.751 | 2.500.000 |
| | 8.508.655 | 11.020.813 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | | |
| - Dự phòng chung | - | (1.499) |
| - Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 12) | (702.142) | (661.141) |
| Giá trị thuần | 7.806.513 | 10.358.173 |

(a) Đây là các trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 3 đến 15 năm với lãi suất từ 5,00%/năm đến 7,40%/năm, lãi được thanh toán định kỳ 1 năm/lần.

(b) Đây là trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|-------------------|---|---|
| Số đầu kỳ | 2.229.084 | 3.012.652 |
| Tắt toán trong kỳ | (161.526) | (256.704) |
| Số cuối kỳ | 2.067.558 | 2.755.948 |

(c) Đây là các trái phiếu Ngân hàng phát triển Việt Nam có thời hạn từ 3 đến 5 năm với mức lãi suất từ 6,30%/năm đến 9,20%/năm, trong đó, tiền lãi được thanh toán định kỳ một (1) năm/lần.

(d) Đây là các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 1 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 7,40%/năm đến 10,50%/năm, trong đó, tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần hoặc 1 năm/lần.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng |
|-------------------------------------|---|--|
| Trái phiếu các tổ chức kinh tế khác | | |
| - Nợ đủ tiêu chuẩn | 5.801.019 | 4.959.048 |
| - Nợ có khả năng mất vốn | 300.000 | 300.000 |
| | 6.101.019 | 5.259.048 |

13.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng |
|--|---|---|
| Số đầu kỳ | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 364.435 | 132.126 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | 1.499 | 3.740 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 661.141 | 383.388 |
| | 1.027.075 | 519.254 |
| Giảm do sử dụng để xử lý các khoản nợ được bán cho VAMC | (3.280) | - |
| Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 30) | (760) | 128.610 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (Thuyết minh 30) | (1.499) | (2.241) |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 12) | 44.281 | 66.817 |
| | 38.742 | 193.186 |
| Số cuối kỳ | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 363.675 | 260.736 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | - | 1.499 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 702.142 | 450.205 |
| | 1.065.817 | 712.440 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Đầu tư vào các công ty con | 589.688 | 589.688 |
| Đầu tư dài hạn khác | 485.658 | 495.945 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (113.231) | (111.539) |
| | 962.115 | 974.094 |

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào các công ty con như sau:

| <i>Lĩnh vực hoạt động</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> | |
|--|-------------------------------------|---|--------------------------------------|---|
| | <i>Giá gốc Triệu đồng</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (%)</i> | <i>Giá gốc Triệu đồng</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (%)</i> |
| Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một Thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 439.688 | 50,00 | 439.688 | 50,00 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | 150.000 | 100,00 | 150.000 | 100,00 |
| | 589.688 | | 589.688 | |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | |
|--|--------------------------|------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------|
| | Mệnh giá Triệu đồng | Giá trị ghi sổ Triệu đồng | % sở hữu của Ngân hàng | Mệnh giá Triệu đồng | Giá trị ghi sổ Triệu đồng | % sở hữu của Ngân hàng |
| Đầu tư vào các tổ chức tín dụng | | | | | | |
| Ngân hàng thương mại Cổ phần Bản Việt | 19.000 | 18.697 | 0,63 | 19.000 | 18.697 | 0,63 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | 930 | 930 | 0,03 | 930 | 930 | 0,03 |
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch - NIC | 65.000 | 300.000 | 9,85 | 65.000 | 300.000 | 9,85 |
| Công ty Cổ phần Kinh Doanh Bất động sản - Phát triển Nhà Thành Phố (HDREAL) | 33.000 | 66.000 | 8,25 | 33.000 | 66.000 | 8,25 |
| Công ty Cổ phần Hàng không Mè Kông | 24.000 | 9.000 | 8,40 | 24.000 | 9.000 | 8,40 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim | 22.000 | 22.000 | 11,00 | 22.000 | 22.000 | 11,00 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt | 18.000 | 45.000 | 7,20 | 18.000 | 45.000 | 7,20 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam | 4.480 | 4.480 | 2,66 | 4.480 | 4.480 | 1,08 |
| Trường Đại học Hòa Bình | 3.960 | 11.880 | 11,00 | 3.960 | 11.880 | 11,00 |
| Công ty Cổ phần chế biến thủy sản Út Xi | 3.600 | 3.000 | 1,02 | 3.600 | 3.000 | 1,02 |
| Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia Việt Nam (tên trước đây là Công ty Cổ phần Thẻ và Tin dụng Ngân hàng) | 2.600 | 2.000 | 0,83 | 2.600 | 2.000 | 1,36 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (tên trước đây là Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật An Giang) | 600 | 1.800 | 0,09 | 600 | 1.800 | 0,09 |
| Quỹ bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | 500 | 500 | 0,22 | 500 | 500 | 0,22 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn Đảo tạo nghiệp vụ Ngân hàng | 638 | 371 | 4,78 | 638 | 371 | 4,78 |
| Công ty Cổ phần Đức Khai 25 | - | - | - | 6.820 | 10.287 | 11,00 |
| | 198.308 | 485.658 | | 205.128 | 495.945 | |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| Số đầu kỳ | 111.539 | 111.074 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33) | 1.692 | 839 |
| Số cuối kỳ | 113.231 | 111.913 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

B05a/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc Triệu đồng | Máy móc thiết bị Triệu đồng | Phương tiện vận tải Triệu đồng | Thiết bị dung cụ quản lý Triệu đồng | TSCĐ khác Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|-------------------------------|--|-----------------------------------|--------------------------------------|---|-------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 418.854 | 152.165 | 171.130 | 198.124 | 9.120 | 949.393 |
| Mua trong kỳ | 1.610 | 400 | - | 273 | - | 2.283 |
| Thanh lý, nhượng bán | (221) | (265) | (168) | (693) | (107) | (1.454) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 420.243 | 152.300 | 170.962 | 197.704 | 9.013 | 950.222 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 59.904 | 112.996 | 103.690 | 158.529 | 6.945 | 442.064 |
| Khấu hao trong kỳ | 8.064 | 8.551 | 9.461 | 14.251 | 416 | 40.743 |
| Thanh lý, nhượng bán | (206) | (259) | (135) | (639) | (104) | (1.343) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 67.762 | 121.288 | 113.016 | 172.141 | 7.257 | 481.464 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 358.950 | 39.169 | 67.440 | 39.595 | 2.175 | 507.329 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 352.481 | 31.012 | 57.946 | 25.563 | 1.756 | 468.758 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 184.049 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 139.234 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH (tiếp theo)

15.2 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng | Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng | Phần mềm máy vi tính Triệu đồng | Tài sản khác Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|-------------------------------|--|---|---------------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 45.386 | 759.438 | 148.597 8.043 | 351 | 953.772 8.043 |
| Mua trong kỳ | 45.386 | 759.438 | 156.640 | 351 | 961.815 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 2.067 564 | - | 130.823 8.813 | 293 58 | 133.183 9.435 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.631 | - | 139.636 | 351 | 142.618 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | | | |
| Giá trị còn lại | 43.319 | 759.438 | 17.774 | 58 | 820.589 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 42.755 | 759.438 | 17.004 | - | 819.197 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | | | |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 69.645 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 57.730 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--------------------|--|---|
| Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm | (i) | 2.745.406 | 3.236.182 |
| Tạm ứng mua sắm TSCĐ | (ii) | 867.387 | 826.422 |
| Phải thu từ thanh lý TSCĐ | (iii) | 280.000 | 315.000 |
| Đặt cọc thuê/mua văn phòng làm việc | (iv) | 166.000 | 160.000 |
| Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ | | 163.544 | 124.074 |
| Chi phí công trình | (v) | 149.065 | 139.386 |
| Ký quỹ/Tạm ứng thuê văn phòng, TSCĐ và công cụ dụng cụ | | 72.498 | 71.882 |
| Phải thu cổ tức VietJet (<i>Thuyết minh 32</i>) | | 26.828 | - |
| Tạm ứng chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ | | 26.477 | 24.338 |
| Phải thu Tổng công ty công nghiệp tàu thủy (Vinashin) | (vi) | 22.912 | 22.912 |
| Phải thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà Abacus | | 18.750 | 18.750 |
| Tạm ứng cho khoản tiền gửi tiết kiệm trả lãi giao ngay | | 16.241 | 23.594 |
| Tạm ứng góp vốn đầu tư | | 11.619 | 11.619 |
| Phải thu khoản ủy thác tiền gửi | | 8.478 | 8.909 |
| Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp, cổ phần | | 3.080 | 3.080 |
| Các khoản phải thu khác | | 190.833 | 171.508 |
| | | 4.769.118 | 5.157.656 |

(i) Đây là các khoản phải thu từ các cá nhân và doanh nghiệp liên quan đến các hợp đồng bán chứng khoán trả chậm với số tiền gốc còn lại là 2.659.635 triệu đồng và lãi dự thu là 85.771 triệu đồng. Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng kèm theo, các khoản gốc và lãi liên quan đến khoản phải thu này sẽ được thanh toán vào cuối kỳ với mức lãi suất được điều chỉnh hàng năm. Các khoản phải thu này sẽ được thanh toán trong các năm 2017, 2018 và 2019.

(ii) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> <i>Triệu đồng</i> |
|------------------------|--|---|
| Mua sắm nhà, trụ sở | 847.866 | 818.922 |
| Phương tiện vận chuyển | 12.754 | - |
| Mua sắm tài sản khác | 6.767 | 7.500 |
| | 867.387 | 826.422 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (iii) Đây là khoản phải thu một tổ chức kinh tế tại Việt Nam liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản là tòa nhà 69 Phạm Ngọc Thạch và 174 Phan Đăng Lưu, Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền này được trả liên tục hàng năm trong vòng 9 năm, kỳ trả đầu tiên vào ngày 15 tháng 11 năm 2017.
- (iv) Đây là khoản phải ứng trước cho một tổ chức kinh tế liên quan đến việc tư vấn, tìm kiếm và chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản tại một số địa điểm đặt văn phòng làm việc cho ngân hàng.
- (v) Đây là khoản tạm ứng thanh toán cho các hợp đồng cải tạo, bố trí nội thất các công trình là văn phòng làm việc tại các chi nhánh, phòng giao dịch của Ngân hàng.
- (vi) Đây là khoản phải thu Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (Vinashin) được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm đến năm 2018.

16.2 Các khoản lãi và phí phải thu

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|---------------------------|--|---|
| Lãi từ tiền gửi | 9.718 | 10.938 |
| Lãi từ cho vay | 1.745.541 | 1.686.795 |
| Lãi từ chứng khoán đầu tư | 1.123.955 | 1.277.929 |
| Lãi và phí phải thu khác | 6.770 | 14.326 |
| | 2.885.984 | 2.989.988 |

16.3 Tài sản Có khác

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|--|---|
| Chi phí trả trước và chờ phân bổ (i) | 507.390 | 550.185 |
| Tài sản gắn nợ chờ xử lý (ii) | 383.543 | 385.610 |
| Vật liệu và công cụ | 36.198 | 20.948 |
| Tài sản Có khác | 3.450 | 3.450 |
| | 930.581 | 960.193 |

- (i) Chi phí trả trước và chờ phân bổ bao gồm chi phí mua công cụ lao động, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê tài sản cố định và thuê đường truyền số liệu, trong đó chi phí trả trước thuê văn phòng tại tòa nhà 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai và thuê 7 tầng tòa nhà 22-24-26 Pasteur để làm văn phòng trụ sở chính và chi nhánh có giá trị tương ứng là 236.151 triệu đồng và 131.501 triệu đồng.
- (ii) Tài sản nhận cầm trứ là giá trị các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gắn nợ cho Ngân hàng để cầm trứ các khoản nợ không đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|----------------------|--|---|
| Dự phòng rủi ro khác | 35.027 | 35.458 |
| | 35.027 | 35.458 |

Thay đổi dự phòng rủi ro khác trong kỳ như sau:

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| Số đầu kỳ | 35.458 | 38.989 |
| Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33) | (431) | 2.503 |
| Số cuối kỳ | 35.027 | 41.492 |

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i) | 131.579 | 155.844 |
| Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii) | 19.295 | 21.791 |
| Quỹ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa và Nhỏ (iii) | 2.283 | - |
| | 153.157 | 177.635 |

- (i) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II và giai đoạn III do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay lại ngày 1 tháng 11 năm 2007, Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án. Gốc trả theo lịch trả nợ đính kèm từng hợp đồng, lãi trả hàng quý.
- (ii) Đây là khoản vay theo dự án Tài chính Tín dụng Nhà ở do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ thông qua NHNN. Theo thỏa thuận ngày 16 tháng 1 năm 2006, bản sửa đổi ngày 24 tháng 11 năm 2006 và phụ lục ngày 11 tháng 10 năm 2010 ký với NHNN, trị giá khoản vay là 68.000 triệu đồng, thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày 6 tháng 1 năm 2004, lãi suất vay được tính trên cơ sở lãi suất điều chỉnh vào cuối mỗi quý và tính theo phương pháp bình quân gia quyền của tất cả các loại tiền gửi có kỳ hạn trong hệ thống ngân hàng.
- (iii) Đây là khoản vay từ Quỹ Phát Triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEDF) với lãi suất 7,00%/năm, từ ngày 17 tháng 3 năm 2017 đến ngày 16 tháng 3 năm 2022 với tổng giá trị 2.283.079.311 đồng. Gốc và lãi được trả định kỳ hàng tháng.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|----------------------------|--|---|
| Tiền gửi của các TCTD khác | 18.705.927 | 13.886.528 |
| Vay từ các TCTD khác | 5.553.566 | 4.946.770 |
| | 24.259.493 | 18.833.298 |

18.1 Tiền gửi của các TCTD khác

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|------------------------------|--|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Bằng VND | 10.189.356 | 4.788.792 |
| Bằng ngoại tệ | 516.268 | 361 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Bằng VND | 6.392.000 | 5.773.525 |
| Bằng ngoại tệ | 1.608.303 | 3.323.850 |
| | 18.705.927 | 13.886.528 |

Mức lãi suất năm tiền gửi của các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 %/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i> |
|----------------------------|---|--|
| Tiền gửi CKH bằng VND | 1,40 - 5,50 | 3,50 - 5,50 |
| Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ | 1,35 - 2,00 | 1,00 - 1,65 |

18.2 Vay các TCTD khác

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| Vay các TCTD trong nước bằng VND | 4.891.851 | 3.889.786 |
| Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ | 661.715 | 1.056.984 |
| | 5.553.566 | 4.946.770 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, các khoản vay bằng VND từ các TCTD khác có kỳ hạn từ 7 cho đến 60 ngày, với lãi suất từ 1,90%/năm đến 4,20%/năm.

Các khoản vay từ các TCTD bằng đồng Đô la Mỹ, có kỳ hạn một năm chịu lãi suất từ 2,30% đến 2,40%/năm. Bao gồm trong các khoản tiền gửi và tiền vay này có các khoản tiền gửi và tiền vay trị giá 4.518.942 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.855.901 triệu đồng) được đảm bảo bằng các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trị giá 5.330.000 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7.154.000 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH") | 10.300.658 | 9.813.339 |
| Tiền gửi KKH bằng VND | 9.754.582 | 9.258.515 |
| Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ | 546.076 | 554.824 |
| Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH") | 26.870.041 | 22.917.367 |
| Tiền gửi CKH bằng VND | 26.610.371 | 22.139.695 |
| Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ | 259.670 | 777.672 |
| Tiền gửi tiết kiệm | 77.874.299 | 69.853.278 |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng VND | 76.825.421 | 68.698.004 |
| Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ | 1.048.878 | 1.155.274 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 342.262 | 229.095 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 333.022 | 223.164 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 9.240 | 5.931 |
| Tiền ký quỹ | 121.161 | 191.470 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 105.808 | 164.232 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 15.353 | 27.238 |
| Các khoản phải trả khách hàng khác | 258.354 | 337.892 |
| Tiền gửi tiết kiệm khác | 258.354 | 337.892 |
| | 115.766.775 | 103.342.441 |

Mức lãi suất hàng năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 %/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i> |
|--------------------------------------|---|--|
| Tiền gửi KKH bằng VND | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND | 0,07-1,00 | 0,07-1,00 |
| Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ | 0,00-0,01 | 0,00-0,01 |
| Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi CKH bằng VND | 0,80-7,80 | 0,80-9,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND | 0,00-9,50 | 0,20-9,50 |
| Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ | 0,00-1,60 | 0,00-1,60 |

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 36.021.204 | 31.576.207 |
| Công ty cổ phần khác | 13.982.227 | 11.601.598 |
| Công ty TNHH nhà nước 100% | 6.615.693 | 4.502.869 |
| Công ty nhà nước khác | 3.998.630 | 3.980.657 |
| Công ty TNHH khác | 3.539.185 | 3.585.710 |
| Hợp tác xã | 3.050.472 | 3.047.798 |
| Công ty liên doanh nước ngoài | 963.221 | 1.109.087 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 657.346 | 600.998 |
| Công ty Cổ phần Nhà nước | 606.753 | 749.713 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 561.236 | 540.521 |
| Công ty TNHH nhà nước sở hữu trên 50% vốn | 462.008 | 413.022 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 75.766 | 57.222 |
| Công ty hợp danh | 12.176 | 4.902 |
| Hộ kinh doanh | 4.791 | 2.790 |
| Khác | 1.491.700 | 1.379.320 |
| Tiền gửi của cá nhân | 79.745.571 | 71.766.234 |
| | 115.766.775 | 103.342.441 |

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 3.671 | 5.821 |
| Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn | 3.671 | 5.821 |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ | 2.903.596 | 2.837.611 |
| Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn | 1.275 | 1.259 |
| Vốn tài trợ dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch – Giai đoạn II | 31.153 | |
| Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III (i) | 2.871.168 | 2.836.352 |
| | 2.907.267 | 2.843.432 |

- (i) Đây là khoản vay 128 triệu đô la Mỹ từ bộ tài chính để tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện - Giai đoạn III với thời hạn 29 năm từ 04 tháng 8 năm 2015 đến 04 tháng 8 năm 2043 và lãi suất LIBOR 6 tháng của đồng USD cộng với khoản chênh lệch biến đổi được Ngân hàng thế giới điều chỉnh định kỳ vào ngày 1 tháng 1 và ngày 1 tháng 7 hằng năm.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
|----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Chứng chỉ tiền gửi | | |
| Dưới 12 tháng | 554.000 | 70.014 |
| Trái phiếu thường | | |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 1.530.000 | 2.330.000 |
| Từ 5 năm trở lên | 3.000.000 | 3.000.000 |
| | 5.084.000 | 5.400.014 |

Trong năm 2013 và 2014, Ngân hàng đã phát hành trái phiếu để huy động vốn. Lãi của các trái phiếu được trả hàng năm với mức lãi suất cố định ban đầu là 7,20% - 8,00%/năm, từ năm thứ hai trở đi sẽ áp dụng mức lãi suất thả nổi, điều chỉnh 1 năm 1 lần và được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng lớn tại Việt Nam cộng với biên độ 1,20% - 2,00%/năm.

Trong năm 2015, Ngân hàng phát hành trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, lãi của các trái phiếu được trả hàng năm với mức lãi suất cố định trong 5 năm đầu tiên từ 7,70% - 8,50%/năm. Trường hợp sau 5 năm mà Ngân hàng không mua lại thì lãi suất cộng thêm 0,50% mỗi năm.

Mức lãi suất hằng năm của các trái phiếu thường tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
|-------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | % | % |
| Trái phiếu thường | 7,5 - 8,5 | 7,5 - 8,5 |

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

22.1 Các khoản lãi và phí phải trả

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND | 1.932.195 | 1.748.016 |
| Lãi phải trả tiền gửi bằng VND | 349.184 | 308.018 |
| Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND | 273.881 | 194.869 |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư | 19.715 | 17.415 |
| Giao dịch hoán đổi | 15.711 | 11.798 |
| Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ | 11.206 | 4.455 |
| Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND | 3.745 | 10.118 |
| Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ | 536 | 4.267 |
| Giao dịch kỳ hạn | 356 | 1.302 |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ | 347 | 146 |
| | 2.606.876 | 2.300.404 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

22.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Các khoản phải trả nội bộ | 8.180 | 9.037 |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 8.141 | 8.994 |
| Các khoản phải trả công nhân viên | 39 | 43 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 125.422 | 101.956 |
| Tiền giữ hộ và chờ thanh toán | 52.598 | 17.135 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả (Thuyết minh 23) | 64.212 | 69.763 |
| Phi quản lý phải trả tòa nhà Abacus | 5.552 | 5.552 |
| Thuế khác và các khoản phải trả nhà nước | 2.473 | 3.294 |
| Thuế GTGT phải nộp (Thuyết minh 23) | 587 | 6.212 |
| Các khoản phải trả khác | 137.928 | 198.491 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 58.182 | 65.455 |
| Phải trả về xây dựng cơ bản | 3.865 | 2.764 |
| Các khoản phải trả khác | 75.881 | 130.272 |
| | 271.530 | 309.484 |

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng | Phát sinh trong kỳ | | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng |
|-------------------------------|---|---------------------------|-------------------------|--|
| | | Số phải nộp Triệu đồng | Số đã nộp Triệu đồng | |
| Thuế giá trị gia tăng | 6.212 | 10.971 | (16.596) | 587 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 69.763 | 120.514 | (126.065) | 64.212 |
| Các loại thuế khác | 3.294 | 21.650 | (22.471) | 2.473 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.135 | 20.619 | (21.373) | 2.381 |
| Thuế nhà thầu | 159 | 672 | (739) | 92 |
| Thuế môn bài | - | 229 | (229) | - |
| Thuế khác | - | 130 | (130) | - |
| | 79.269 | 153.135 | (165.132) | 67.272 |

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 645.910 | 328.331 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng | 129.182 | 65.666 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i> | | |
| - Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế | (8.718) | (25.695) |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| - Chi phí không được khấu trừ | 50 | 549 |
| Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ | 120.514 | 40.520 |

23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | | <i>Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | |
|--|--|---|---|---|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
| | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (2.489) | (2.489) | - | - |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư | 19.800 | 19.800 | - | - |
| | 17.311 | 17.311 | | |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần | | | - | - |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

| 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | | | | |
|---------------------------|--|--|---|---|--|-------------------------------|---|--|-------------------------|
| 24.1 | Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu | Vốn điều lệ Triệu đồng | Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng | Có phiếu quỹ Triệu đồng | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng | Quỹ của TCTD Triệu đồng | Chênh lệch tỷ giá hối đổi Triệu đồng | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
| | Chỉ tiêu | | | | | | | | |
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 8.100.000 | 4.599 | (2) | 89 | 413.563 | - | 564.335 | 9.082.584 |
| | Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 525.396 | 525.396 |
| | Sử dụng trong kỳ | - | - | - | - | (2.808) | (4.010) | - | (2.808) |
| | Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | - | - | (4.010) | - | (4.010) |
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 8.100.000 | 4.599 | (2) | 89 | 410.755 | (4.010) | 1.089.731 | 9.601.162 |
| | Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây: | | | | | | | | |
| | Chỉ tiêu | Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng | Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng | | | |
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 70 | 238.118 | 147.064 | 28.311 | 413.563 | | | |
| | Sử dụng Quỹ trong kỳ | - | - | - | (2.808) | (2.808) | | | |
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 70 | 238.118 | 147.064 | 25.503 | 410.755 | | | |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12, Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng. Việc trích lập các quỹ căn cứ theo kết quả kinh doanh của kỳ kế toán như sau:

| | Mức trích lập | Mức tối đa | Mục đích |
|--------------------------------|--|----------------------|--|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% mức vốn điều lệ | Bổ sung vốn điều lệ, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | 25% mức vốn điều lệ | Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh |
| Các quỹ khác | Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm | Không quy định | Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm |

Các quỹ trên được trích theo Nghị Quyết Hội Đồng Quản Trị trong tháng 7 năm 2017.

24.3 Cổ tức

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng |
|--------------------------------|---|---|
| Cổ tức phải trả đầu kỳ | 755 | 742 |
| Cổ tức phải trả trong kỳ | - | 810.000 |
| Cổ tức đã trả trong kỳ | - | (809.987) |
| Cổ tức phải trả cuối kỳ | 755 | 755 |

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng |
|--|---|---|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác | 3.675.787 | 2.939.350 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 1.067.258 | 706.623 |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư | 1.028.625 | 696.548 |
| - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh | 38.633 | 10.075 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 121.713 | 94.742 |
| Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh | 25.537 | 26.599 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 90.362 | 153.559 |
| | 4.980.657 | 3.920.873 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|---|---|
| Trả lãi tiền gửi | 3.295.224 | 2.379.465 |
| Trả lãi tiền vay | 122.048 | 94.601 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 221.711 | 205.990 |
| | 3.638.983 | 2.680.056 |

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | |
| - Dịch vụ thanh toán | 54.347 | 54.896 |
| - Dịch vụ ngân quỹ | 5.807 | 5.832 |
| - Thu phí dịch vụ bảo quản tài sản | 38 | 243 |
| - Nghiệp vụ ủy thác và đại lý | 16 | 9 |
| - Thu khác | 27.787 | 13.032 |
| | 87.995 | 74.012 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | |
| - Dịch vụ thanh toán | (15.985) | (15.574) |
| - Dịch vụ ngân quỹ | (2.668) | (2.054) |
| - Cước phí bưu điện về mạng viễn thông | (1.571) | (1.461) |
| - Nghiệp vụ ủy thác và đại lý | (83) | (100) |
| - Chi phí hoa hồng môi giới | (52) | (10) |
| - Dịch vụ tư vấn | - | (26) |
| - Chi khác | (2.909) | (924) |
| | (23.268) | (20.149) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 64.727 | 53.863 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Thu từ kinh doanh vàng | 647 | 508 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 129.717 | 85.206 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 104.299 | 92.760 |
| | 234.663 | 178.474 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Chi về kinh doanh vàng | (46) | (114) |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (108.684) | (54.653) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (14.972) | (17.878) |
| | (123.702) | (72.645) |
| Lãi thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 110.961 | 105.829 |

29. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 4.406 | - |
| Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 8) | 63 | - |
| Lãi thuận từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 4.469 | - |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|---|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (*) | 166.784 | 51.723 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (*) | (10.773) | (13.433) |
| Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 13.4</i>) | 760 | (128.610) |
| Lãi/(Lỗ) thuận từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán | 156.771 | (90.320) |
| Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (<i>Thuyết minh 13.4</i>) | 1.499 | 2.241 |
| Lãi thuận từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | 1.499 | 2.241 |
| Lãi/(Lỗ) thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư | 158.270 | (88.079) |

(*) Chi phí huy động bình quân của các khoản tiền gửi có kỳ hạn sử dụng để mua trái phiếu Chính phủ sau khi trừ đi các khoản chiết khấu/phụ trội và tiền lãi phải thu (nếu có) từ trái phiếu Chính phủ tính đến ngày bán là 66.882 triệu đồng.

31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động khác | | |
| Thu nợ gốc đã xử lý | 26.487 | 7.386 |
| Thu tiền cho thuê lại văn phòng | 13.672 | 2.051 |
| Thu nhập thuận từ thanh lý tài sản cố định | 1.488 | 2.296 |
| Thu nhập khác | 3.352 | 714 |
| | 44.999 | 12.447 |
| Chi phí hoạt động khác | | |
| Chi tài trợ | (1.414) | (1.598) |
| Chi phí từ thanh lý tài sản cố định | - | (115) |
| Chi phí khác | (5.671) | (6.040) |
| | (7.085) | (7.753) |
| Lãi thuận từ hoạt động khác | 37.914 | 4.694 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn đầu tư (i) | 42.894 | 1.705 |
| Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 700 | 126.770 |
| | 43.594 | 128.475 |

- (i) Đây là khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sẵn sàng để bán. Trong đó, khoản cổ tức đợt 1 năm 2017 từ Công ty cổ phần hàng không VietJet với tổng số tiền là 26.827.500.000 đồng đã nhận được vào ngày 18 tháng 8 năm 2017.

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|---|---|---|
| Chi nộp thuế và các khoản lệ phí | 1.474 | 1.381 |
| Chi phí cho nhân viên | 421.949 | 356.197 |
| - Chi lương và phụ cấp | 389.413 | 329.692 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 24.504 | 21.334 |
| - Chi trợ cấp | 8.032 | 5.171 |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | 50.178 | 56.294 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 50.178 | 56.294 |
| Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ | 13.023 | 11.608 |
| - Công tác phí | 13.023 | 11.603 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | - | 5 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 52.823 | 37.638 |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán) | 1.261 | 2.892 |
| Hoàn nhập trích lập dự phòng tiền gửi tại TCTD khác (<i>Thuyết minh 7.1</i>) | - | (450) |
| (Hoàn nhập)/Chi phí trích lập dự phòng tài sản cố khác (<i>Thuyết minh 16.4</i>) | (431) | 2.503 |
| Chi phí dự phòng đầu tư tài chính (<i>Thuyết minh 14.3</i>) | 1.692 | 839 |
| Chi phí hoạt động khác | 424.439 | 382.726 |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết | 138.162 | 106.568 |
| Chi phí quản lý chung | 103.402 | 82.018 |
| Chi phí thuê văn phòng | 96.510 | 93.990 |
| Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản | 43.889 | 56.005 |
| Chi phí khác | 42.476 | 44.145 |
| | 965.147 | 848.736 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Tiền mặt bằng VND | 761.417 | 638.962 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 568.046 | 952.478 |
| Vàng tiền tệ | 15.686 | 9.499 |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | 5.514.868 | 2.082.408 |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác | 17.337.362 | 12.258.192 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác dưới 90 ngày | 2.122.293 | 3.036.000 |
| Cho vay các TCTD khác có thời hạn dưới 90 ngày | 2.398.957 | 2.608.733 |
| | 28.718.629 | 21.586.272 |

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
|---|--|--|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên trung bình (người) | 4.783 | 4.185 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng) | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 372.963 | 314.392 |
| 2. Thu nhập khác | 16.450 | 15.300 |
| 3. Tổng thu nhập (1+2) | 389.413 | 329.692 |
| 4. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người) | 13,00 | 12,52 |
| 5. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người) | 13,57 | 13,13 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÀI CHIẾT KHẤU

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu của khách hàng

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng |
|-----------------|---|--|
| Bất động sản | 100.384.693 | 100.908.041 |
| Chứng từ có giá | 48.493.393 | 48.059.753 |
| Động sản | 23.343.058 | 25.982.408 |
| Tài sản khác | 39.004.864 | 33.670.035 |
| | 211.226.008 | 208.620.237 |

(b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu của TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng |
|----------------|---|--|
| Giấy tờ có giá | 450.000 | 450.000 |

36.2 Tài sản tài chính đưa đi thế chấp, cầm cổ và chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cổ, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng |
|----------------|---|--|
| Giấy tờ có giá | 5.330.000 | 7.154.000 |

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thương mại thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| Bảo lãnh vay vốn | 8.762 | 9.862 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 41.594.047 | 34.900.432 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | 2.990.506 | 2.942.536 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | 2.062.100 | 1.288.271 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | 36.541.441 | 30.669.625 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 1.085.646 | 1.092.889 |
| - Thư tín dụng trả ngay | 630.550 | 556.085 |
| - Thư tín dụng trả chậm | 455.096 | 536.804 |
| Bảo lãnh khác | 3.110.290 | 2.730.003 |
| - Bảo lãnh thanh toán | 697.635 | 561.255 |
| - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 735.964 | 529.226 |
| - Bảo lãnh dự thầu | 112.619 | 83.945 |
| - Bảo lãnh khác | 1.564.072 | 1.555.577 |
| | 45.798.745 | 38.733.186 |
| Trừ: Tiền ký quỹ | (109.036) | (183.179) |
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra | 45.689.709 | 38.550.007 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng;
- Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
|--|-------------------------------|--|--|
| | | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn | Gửi tiền vào tài khoản | 2.946.946 | 3.791.135 |
| | Rút tiền từ tài khoản | 2.527.401 | 3.814.255 |
| Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn | Gửi tiền vào tài khoản | 32.356.723 | 16.488.714 |
| | Rút tiền từ tài khoản | 32.178.675 | 16.957.918 |
| Các công ty con | Gửi tiền vào tài khoản | 17.289.795 | 14.613.580 |
| | Rút tiền từ tài khoản | 16.427.736 | 14.797.491 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này | Gửi tiền vào tài khoản | 19.631.795 | 829.312 |
| | Rút tiền từ tài khoản | 17.862.151 | 730.104 |
| | Lương và thưởng | 24.908 | 13.728 |
| | Cho vay, bảo lãnh và thế chấp | 7.488.525 | 39.958 |
| | Thu nợ tiền vay | 805.026 | 32.100 |
| | Thu tiền lãi vay | 13.377 | 592 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Phải thu/(Phải trả)</i> | |
|--|---|---------------------------------|----------------------------------|
| | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| | | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn | Tiền gửi có kỳ hạn | (420.630) | (186.952) |
| | Tiền gửi thanh toán | (1.030) | (20.974) |
| | Tiền gửi kỳ quỹ | - | (46) |
| | Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán | 350.000 | 350.000 |
| | Lãi dự thu từ chứng khoán nợ sẵn sàng để bán | 7.940 | 23.819 |
| Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn | Tiền gửi có kỳ hạn | (982.000) | (837.775) |
| | Tiền gửi thanh toán và chuyên dùng | (103.243) | (151.002) |
| | Tiền gửi bảo đảm thanh toán kỳ quỹ | (128) | (23) |
| | Cho vay | 851.250 | 342.812 |
| | Lãi dự thu | 233 | 5.474 |
| | Phải thu về chuyển nhượng tài sản | - | 315.000 |
| | Đặt cọc thuê mặt bằng | - | 20.000 |
| Tạm ứng góp vốn đầu tư HDREAL | 6.669 | 6.669 | |
| Các công ty con | Tiền gửi có kỳ hạn | (53.600) | (42.600) |
| | Tiền gửi thanh toán | (1.115.191) | (265.182) |
| | Cho vay | 1.025.000 | 1.137.055 |
| | Lãi dự thu | 57.967 | 38.086 |
| | Lãi dự chi | (233) | (197) |
| Tiền thuế tài sản trả trước | - | 30.363 | |
| Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này | Tiền gửi không kỳ hạn và tiết kiệm không kỳ hạn | (138.125) | (244.074) |
| | Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | (1.987.055) | (97.918) |
| | Cho vay, bảo lãnh và thế chấp | 3.625.043 | 1.203.234 |
| | Lãi dự thu | 2.307 | 4.326 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | <i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--|--|---------------------------------------|
| Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (*) | | | |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 22.659.813 | 193.799 | 22.853.612 |
| Cho vay khách hàng | 88.103.048 | - | 88.103.048 |
| Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư | 33.925.293 | - | 33.925.293 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 1.075.346 | - | 1.075.346 |
| Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 24.259.493 | - | 24.259.493 |
| Tiền gửi của khách hàng | 115.766.775 | - | 115.766.775 |
| Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 20.271.351 | - | 20.271.351 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 2.907.267 | - | 2.907.267 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 5.084.000 | - | 5.084.000 |
| Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 | 45.798.745 | - | 45.798.745 |

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

| | Miền Bắc Triệu đồng | Miền Trung Triệu đồng | Miền Nam Triệu đồng | Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng | Loại trừ Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--|------------------------|-------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 2.178.326 | 800.724 | 9.886.049 | 12.865.099 | (7.884.442) | 4.980.657 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (1.703.271) | (618.898) | (9.201.256) | (11.523.425) | 7.884.442 | (3.638.983) |
| Thu nhập lãi thuần | 475.055 | 181.826 | 684.793 | 1.341.674 | - | 1.341.674 |
| Các khoản thu nhập ngoại lãi | 15.494 | 4.152 | 400.289 | 419.935 | - | 419.935 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | 490.549 | 185.978 | 1.085.082 | 1.761.609 | - | 1.761.609 |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | (158.267) | (84.890) | (721.990) | (965.147) | - | (965.147) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 332.282 | 101.088 | 363.092 | 796.462 | - | 796.462 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (54.667) | (12.392) | (83.493) | (150.552) | - | (150.552) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | 277.615 | 88.696 | 279.599 | 645.910 | - | 645.910 |
| TÀI SẢN | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 343.405 | 167.424 | 834.320 | 1.345.149 | - | 1.345.149 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam và các TCTD khác | 55.839 | 66.074 | 28.246.567 | 28.368.480 | - | 28.368.480 |
| Cho vay khách hàng | 18.872.536 | 8.726.183 | 60.504.329 | 88.103.048 | - | 88.103.048 |
| Hoạt động mua nợ | - | - | 8.127 | 8.127 | - | 8.127 |
| Đầu tư | 3.730.234 | 619.386 | 30.651.019 | 35.000.639 | - | 35.000.639 |
| Tài sản khác | 8.873.142 | 859.842 | 8.554.849 | 18.287.833 | (8.396.884) | 9.890.949 |
| TỔNG TÀI SẢN | 31.875.156 | 10.438.909 | 128.799.211 | 171.113.276 | (8.396.884) | 162.716.392 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | 112 | - | 153.045 | 153.157 | - | 153.157 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 14 | - | 24.259.479 | 24.259.493 | - | 24.259.493 |
| Tiền gửi của khách hàng | 29.886.156 | 10.000.741 | 75.879.878 | 115.766.775 | - | 115.766.775 |
| Nợ phải trả khác | 1.358.038 | 270.446 | 17.707.718 | 19.336.202 | (8.396.884) | 10.939.318 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 31.244.320 | 10.271.187 | 118.000.120 | 159.515.627 | (8.396.884) | 151.118.743 |

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

41. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 10 và 19*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|---|--|---|
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng | | |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 22.853.612 | 19.002.925 |
| Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ | 400.000 | 400.000 |
| Cho vay khách hàng: | | |
| - Cho vay khách hàng cá nhân | 39.109.141 | 28.674.541 |
| - Cho vay khách hàng là tổ chức | 48.993.907 | 45.532.005 |
| Hoạt động mua nợ | 8.127 | 8.690 |
| Chứng khoán đầu tư | | |
| - Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán | 6.401.019 | 5.259.048 |
| - Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn | 4.400.751 | 2.500.000 |
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng | | |
| Các hợp đồng bảo lãnh tài chính | 3.119.052 | 2.739.865 |
| Các cam kết trong thư tín dụng | 1.085.646 | 1.092.889 |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

42.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

42.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày dưới đây:

| | <i>Quá hạn</i> | | | | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|--------------------|--|--|---|---|---------------------------------|
| | <i>Dưới 90 ngày Triệu đồng</i> | <i>Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng</i> | <i>Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng</i> | <i>Trên 360 ngày Triệu đồng</i> | |
| Cho vay khách hàng | 511.649 | 101.815 | 39.010 | 122.551 | 775.025 |

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Cố khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Thời hạn định lại lãi suất

| | Quá hạn Triệu đồng | Không chịu lãi Triệu đồng | Đến 1 tháng Triệu đồng | Thời hạn định lại lãi suất | | | | | Tổng cộng Triệu đồng | |
|---|-----------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------|
| | | | | Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng | Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng | Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng | Từ 1 - 5 năm Triệu đồng | Trên 5 năm Triệu đồng | | |
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | - | 1.345.149 | - | - | - | - | - | - | - | 1.345.149 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 5.514.868 | - | - | - | - | - | - | 5.514.868 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp | - | - | 20.145.953 | 1.712.659 | 815.000 | 180.000 | - | - | - | 22.853.612 |
| Chứng khoán kinh doanh - góp | - | 400.000 | - | - | - | - | - | - | - | 400.000 |
| Cho vay khách hàng - góp | 1.815.131 | - | 4.885.705 | 81.402.212 | - | - | - | - | - | 88.103.048 |
| Hoạt động mua nợ - góp | 8.127 | - | - | - | - | - | - | - | - | 8.127 |
| Chứng khoán đầu tư - góp | 300.000 | 2.853.692 | 2.467.914 | 106.981 | 1.977.248 | 2.405.640 | 17.295.527 | 6.118.291 | - | 33.525.293 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp | - | 1.075.346 | - | - | - | - | - | - | - | 1.075.346 |
| Tài sản cố định | - | 1.287.955 | - | - | - | - | - | - | - | 1.287.955 |
| Tài sản Có khác - góp | 58.125 | 5.656.138 | 530.259 | 651.241 | 522.609 | 572.927 | 548.347 | 63.348 | - | 8.602.994 |
| Tổng tài sản | 2.181.383 | 12.618.280 | 33.544.699 | 83.873.093 | 3.314.857 | 3.158.567 | 17.843.874 | 6.181.639 | 6.181.639 | 162.716.392 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | 153.157 | - | - | - | - | - | 153.157 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 23.519.269 | 78.509 | 661.715 | - | - | - | - | 24.259.493 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 121.295 | 37.977.328 | 20.227.551 | 21.564.203 | 28.178.891 | 7.696.075 | 1.432 | - | 115.766.775 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 4.946 | 2.871.168 | - | - | - | - | 31.153 | 2.907.267 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 154.000 | 600.000 | - | 400.000 | 1.430.000 | 2.500.000 | - | 5.084.000 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 69.645 | - | - | - | - | - | - | - | 69.645 |
| Các khoản nợ khác - góp | - | 271.530 | 378.917 | 581.029 | 768.348 | 664.715 | 194.001 | 19.866 | - | 2.878.406 |
| Tổng nợ phải trả | - | 462.470 | 62.034.460 | 24.511.414 | 22.994.266 | 29.243.606 | 9.320.076 | 2.552.451 | 2.552.451 | 151.118.743 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất | 2.181.383 | 12.155.810 | (28.489.761) | 59.361.679 | (19.679.409) | (26.085.039) | 8.523.798 | 3.629.188 | 3.629.188 | 11.597.649 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017. Theo đó, nếu lãi suất tăng 1% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ tăng 128.418 triệu đồng. Nếu lãi suất giảm 1% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ giảm 128.418 triệu đồng.

43.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 47*.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2017:

| | EUR được quy đổi Triệu đồng | USD được quy đổi Triệu đồng | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng | Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|--------------------------------|--------------------------------|--|---|-------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | 105.190 | 405.652 | 15.686 | 57.204 | 583.732 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 1.105 | - | - | 1.105 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp | 7.241.983 | 641.126 | - | 14.029 | 7.897.138 |
| Cho vay khách hàng - góp | - | 6.814.730 | - | 31.153 | 6.845.883 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | 13.928 | 13.928 |
| Tài sản Có khác - góp | 733 | 43.780 | - | 68 | 44.581 |
| Tổng tài sản | 7.347.906 | 7.906.393 | 15.686 | 116.382 | 15.386.367 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | 2.786.286 | - | - | 2.786.286 |
| Tiền gửi của khách hàng | 40.749 | 1.764.929 | - | 73.539 | 1.879.217 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | 2.872.443 | - | 31.153 | 2.903.596 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 7.290.216 | 233.694 | - | 6.273 | 7.530.183 |
| Các khoản nợ khác | 9.791 | 41.783 | 232 | 405 | 52.211 |
| Tổng nợ phải trả | 7.340.756 | 7.699.135 | 232 | 111.370 | 15.151.493 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 7.150 | 207.258 | 15.454 | 5.012 | 234.874 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | - | 78.667 | - | (11.510) | 67.157 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 7.150 | 285.925 | 15.454 | (6.498) | 302.031 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017. Nếu tỷ giá tăng 10% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ tăng 9.395 triệu đồng. Nếu tỷ giá giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sẽ giảm 9.395 triệu đồng.

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| | Quá hạn | | | Trong hạn | | | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|----------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| | Trên 3 tháng Triệu đồng | Đến 3 tháng Triệu đồng | Đến 1 tháng Triệu đồng | Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng | Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng | Từ 1 - 5 năm Triệu đồng | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | - | - | 1.345.149 | - | - | - | 1.345.149 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 5.514.868 | - | - | - | 5.514.868 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác - góp | - | - | 20.145.953 | 1.712.659 | 995.000 | - | 22.853.612 |
| Chứng khoán kinh doanh - góp | - | 783.822 | 4.885.705 | 9.871.891 | 34.317.138 | 18.355.795 | 88.103.048 |
| Cho vay khách hàng - góp | 1.031.309 | - | - | - | - | - | 8.127 |
| Hoạt động mua nợ - góp | 8.127 | - | 1.786.145 | - | 1.806.391 | 20.084.465 | 33.525.293 |
| Chứng khoán đầu tư - góp | 300.000 | - | - | - | - | 1.075.346 | 1.075.346 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp | - | - | 779.765 | - | - | 41.197 | 1.287.955 |
| Tài sản cố định | - | - | 636.935 | 1.783.573 | 2.071.629 | 3.577.506 | 8.602.994 |
| Tài sản Có khác - góp | 58.125 | - | - | - | - | - | - |
| Tổng tài sản | 1.397.561 | 783.822 | 35.094.520 | 13.368.123 | 39.190.158 | 42.960.556 | 162.716.392 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN | - | - | 338 | 369 | 7.340 | 129.894 | 153.157 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 23.519.269 | 78.509 | 661.715 | - | 24.259.493 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 38.098.623 | 20.227.551 | 49.743.094 | 7.696.075 | 115.766.775 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 154.000 | 600.000 | 1.980 | 1.691 | 2.907.267 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 400.000 | 1.430.000 | 2.500.000 |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 89.033 | (5.435) | (13.953) | - | 69.645 |
| Các khoản nợ khác - góp | - | - | 650.459 | 580.908 | 1.342.782 | 138.874 | 2.878.406 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 62.511.722 | 21.481.902 | 52.142.958 | 9.396.534 | 151.118.743 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 1.397.561 | 783.822 | (27.417.202) | (8.113.779) | (12.952.800) | 33.564.022 | 11.597.649 |

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu đồng</i> |
|-----------------------------------|--|---|
| Các cam kết thuê hoạt động | 1.040.480 | 1.156.906 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Đến hạn trong 1 năm | 167.370 | 170.077 |
| - Đến hạn từ 1 đến 5 năm | 366.627 | 400.702 |
| - Đến hạn sau 5 năm | 506.483 | 586.127 |

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2017:

| | Giá trị ghi sổ | | | | | Giá trị hợp lý Triệu đồng |
|--|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------|
| | Kinh doanh Triệu đồng | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng | Cho vay và phải thu Triệu đồng | Sẵn sàng để bán Triệu đồng | Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | - | - | - | - | 1.345.149 | 1.345.149 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | - | - | 5.514.868 | 5.514.868 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 3.393.957 | - | 19.459.655 | 22.853.612 (*) |
| Chứng khoán kinh doanh | 397.000 | - | - | - | - | 397.000 (*) |
| Cho vay khách hàng | - | - | 87.326.274 | - | - | 87.326.274 (*) |
| Mua nợ | - | - | 5.489 | - | - | 5.489 (*) |
| Chứng khoán đầu tư | - | 7.806.513 | - | 24.652.963 | - | 32.459.476 (*) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn khác | - | - | - | 372.427 | - | 372.427 (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 5.869.888 | - | - | 5.869.888 (*) |
| Tổng cộng | 397.000 | 7.806.513 | 96.595.608 | 25.025.390 | 26.319.672 | 156.144.183 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 153.157 | 153.157 (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 24.259.493 | 24.259.493 (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 115.766.775 | 115.766.775 (*) |
| Cống cụ tài chính phải sinh | - | - | - | - | 69.645 | 69.645 (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 2.907.267 | 2.907.267 (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 5.084.000 | - | - | - | 5.084.000 (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 2.606.876 | 2.606.876 (*) |
| Tổng cộng | - | 5.084.000 | - | - | 145.763.213 | 150.847.213 |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B05a/TCTD

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỶ KẾ TOÁN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 Đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Đồng |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| USD | 22.431 | 22.159 |
| EUR | 25.861 | 23.876 |
| GBP | 29.410 | 27.803 |
| CAD | 17.415 | 16.807 |
| SGD | 16.409 | 15.678 |
| AUD | 17.410 | 16.372 |
| CNY | 3.253 | 3.138 |
| JPY | 201,96 | 194,90 |
| Vàng SJC (lượng) | 36.246.000 | 35.800.000 |

Người lập: 

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyền
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt: 

Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 4 tháng 10 năm 2017.